

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẤP VÒ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/DSST

Ngày: 16 -3- 2020

V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự về vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Nội.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Thanh Hùng.
2. Ông Lê Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Khánh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 333/2019/TLST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2019 về “tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2019/QĐXX-ST ngày 11 tháng 02 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 10/2020/QĐST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S; địa chỉ: NKKN, phường T, Quận B, TP. H;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là Anh Nguyễn Minh G, sinh năm 1987; chức vụ: Trưởng phòng giao dịch LV; là người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 01/7/2019). (có mặt)

- Bị đơn:** 1. Ông Trần Văn L, sinh năm: 1962. (vắng mặt)
2. Bà Bùi Thị C, sinh năm: 1958. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp BT, xã BTT, huyện LV, tỉnh Đ;.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trần Văn K, sinh năm: 1982 (xin vắng mặt)

2. Chị Lý Thị Mộng T, sinh năm: 1986. (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp BT, xã BTT, huyện LV, tỉnh Đ;.

3. Ông Trần Văn H, sinh năm: 1953. (xin vắng mặt)

4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1962. (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp BT, xã BTT, huyện LV, tỉnh Đ;.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 7 năm 2019 của nguyên đơn, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay người đại diện hợp pháp của nguyên đơn anh Nguyễn Minh G trình bày: Vào ngày 17/5/2017 ông Trần Văn L, bà Bùi Thị C có ký hợp đồng số LD1713700337 với Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh Đ - PGD LV (gọi tắt là Ngân hàng). Theo đó ông Trần Văn L và bà Bùi Thị C có vay Ngân hàng số tiền vay 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận 1%/tháng (12%/năm) lãi suất này được áp dụng trong 03 tháng đầu tiên kể từ tháng thứ 04 trở đi lãi suất thay đổi 03 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm huy động 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ của Sacombank + biên độ 0.4%/năm, lãi suất đến thời điểm khởi kiện là 1,07%/tháng (12,8%/năm). Thời hạn trả hết nợ là 19/5/2022, chia thành 60 kỳ, 59 kỳ đầu mỗi kỳ trả 4.166.600đ, kỳ cuối cùng trả 4.170.620đ, trả vào ngày 20 hàng tháng bắt đầu từ ngày 20/6/2017. Đối với tiền lãi trả hàng tháng cũng vào ngày 20 theo dư nợ thực tế.

Để bảo đảm cho khoản vay ông L, bà C có ký hợp đồng thuê chấp quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 1713700337, hợp đồng được công chứng và đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện LV vào ngày 19/5/2017. Theo đó ông L và bà C đã dùng tài sản thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu hợp pháp của mình tài sản thế chấp gồm: Tài sản thứ nhất là quyền sử dụng đất thửa 16, tờ bản đồ số 21 diện tích 262,1m² mục đích là đất ở nông thôn, tọa lạc ấp BT, BTT, LV, Đ và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 3, diện tích xây dựng là 79,4m², được UBND huyện LV giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 025532, vào sổ cấp GCN CH10179 ngày 17/4/2017 cho ông Trần Văn L. Tài sản thứ hai là quyền sử dụng đất thửa 4, tờ bản đồ số 30 diện tích 1.339m² mục đích là đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc ấp BT, BTT, LV, Đ được UBND huyện LV cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 025533, vào sổ cấp GCN CH10180 ngày 17/4/2017 cho ông Trần Văn L.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông L và bà C mới thanh toán cho Ngân hàng được 20 kỳ (đến 20/01/2019) với số tiền là 83.332.000đ, còn lại số tiền vốn là 166.668.000đ (Một trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi

tám nghìn đồng) tương đương với 40 kỳ thì ngưng không đóng tiếp. Do ông L và bà C đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên từ ngày 20/02/2019 Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn. Qua nhiều lần nhắc nhở nhưng ông L và bà C chỉ đóng thêm cho Ngân hàng được số tiền vốn là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) nên vào ngày 01/7/2019 Ngân hàng làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L và bà C trả toàn bộ số tiền vay gốc và tiền lãi. Đến ngày 14/3/2020, bà C và ông L có trả tiếp cho Ngân hàng được 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) tiền vốn. Hiện nay số tiền vốn gốc ông L và bà C còn nợ Ngân hàng là 154.668.000đ (Một trăm năm mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng) và tiền lãi tạm tính đến ngày 16/3/2020 là 35.189.862đ (Ba mươi lăm triệu một trăm tám mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi hai đồng).

Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc ông Trần Văn L, bà Bùi Thị C có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng số tiền vốn gốc là 154.668.000đ (Một trăm năm mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng) và tiền lãi tạm tính đến ngày 16/3/2020 là 35.189.862đ (Ba mươi lăm triệu một trăm tám mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi hai đồng). Buộc ông L và bà C phải tiếp tục trả lãi cho Ngân hàng theo lãi quá hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng từ ngày 17/3/2020 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

2. Công nhận hợp đồng thế chấp số 1713700337 ngày 19/5/2017 có hiệu lực pháp luật. Trường hợp, sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật và Ngân hàng có đơn yêu cầu thi hành án mà ông L, bà C thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán số nợ nêu trên thì Ngân hàng có quyền sử lý toàn bộ tài sản đảm bảo theo các thỏa thuận tại hợp đồng thế chấp nêu trên hoặc yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự tiến hành kê biên, bán hoặc chuyển nhượng toàn bộ tài sản đảm bảo của khoản vay để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Trường hợp số tiền phát mại tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng thì ông L, bà C phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

- Bị đơn ông Trần Văn L và bà Bùi Thị C đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông L và bà C không có văn bản ghi ý kiến, không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị L trình bày:* Toàn bộ phần diện tích đất tại thửa số 04, tờ bản đồ số 30, diện tích 1.339m², loại đất chuyên trồng lúa nước, đất toạ lạc tại ấp BT, xã BTT, huyện LV, tỉnh Đ cách đây gần 10 năm ông L và bà C đã cố cho vợ chồng ông H, với giá lúc đầu là 30.000.000đ, thời hạn thỏa thuận khi nào có tiền thì chuộc lại, nhưng sau đó ông L và bà C không chuộc lại mà lại mượn thêm nhiều lần nên số tiền hiện nay ông L và bà C nợ vợ chồng ông H là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Trên diện tích đất mà ông L và bà C cố

cho vợ chồng ông H, vợ chồng ông H chỉ sử dụng để trồng cỏ và làm chỗ thoát nước thải cho chuồng heo cất trên đất của vợ chồng ông H. Còn chuồng heo hiện nay có trên đất cổ là do gia đình ông L và bà C xây dựng. Nay nếu Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp (bán đất) đối với diện tích đất mà ông L và bà C đã cố cho vợ chồng ông H để thu hồi nợ cho ông L và bà C thì vợ chồng ông H đồng ý giao toàn bộ diện tích đất trên để Ngân hàng xử lý nợ của ông L và bà C. Ông H và bà L không yêu cầu Toà án giải quyết đối với số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) mà vợ chồng ông H đã giao cho ông L và bà C, số tiền này thì giữa vợ chồng ông H với ông L và bà C tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn K và chị Lý Thị Mộng T trình bày:* Anh K là con ruột, chị T là con dâu của ông L và bà C, hiện nay anh chị đang ở trong căn nhà mà hiện nay cha mẹ đã thế chấp để vay tiền của Ngân hàng. Nay Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp trong đó có căn nhà mà hiện nay anh K và chị T đang ở thì anh K và chị T không có ý kiến gì mà để Ngân hàng và cha mẹ của anh K, chị T tự giải quyết với nhau. Nếu buộc anh K và chị T giao nhà để xử lý số nợ của cha mẹ thì anh K và chị T cũng đồng ý vì đó là tài sản của chị mẹ thì cha mẹ tự quyết định.

- *Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp phát biểu quan điểm:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm và Thư ký phiên toà từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định đúng quan hệ tranh chấp và đúng tư cách đương sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên toà. Bị đơn mặc dù đã được Toà án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn. Toà án cũng đã triệu tập hợp lệ bị đơn đến phiên toà lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhân dân huyện Lập Vò nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay còn nợ và tiền lãi nên quan hệ tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản”. Bị đơn có hộ khẩu và cư trú tại huyện LV, tỉnh Đp do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3, Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn không đến Tòa án nên thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được. Tòa án đã triệu tập họp lệ bị đơn đến Tòa án để tham gia phiên tòa nhưng bị đơn đã vắng mặt đến lần thứ hai mà không có lý do. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Tòa án xét xử vắng mặt đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu trả tiền vay của Ngân hàng, thấy: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa đủ cơ sở xác định, vào ngày 17/5/2017 ông Trần Văn L, bà Bùi Thị C có ký hợp đồng số LD 1713700337 để vay Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh Đ – Phòng giao dịch LV số tiền vay 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng) lãi suất thỏa thuận 1%/tháng (12%/năm) lãi suất này được áp dụng trong 03 tháng đầu tiên kể từ tháng thứ 04 trở đi lãi suất thay đổi 03 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm huy động 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ của Ngân hàng + biên độ 0.4%/năm, lãi suất đến thời điểm khởi kiện là 1,07%/tháng (12,8%/năm). Thời hạn trả hết nợ là 19/5/2022, chia ra thành 60 kỳ (60 tháng), 59 kỳ đầu mỗi kỳ trả vốn là 4.166.600đ, kỳ cuối cùng trả 4.170.620đ, lãi trả hàng tháng theo dư nợ thực tế và trả vốn lãi vào ngày 20 hàng tháng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng tính đến ngày 20/01/2019 ông L và bà C mới thanh toán cho Ngân hàng được 20 kỳ với số tiền vốn là 83.332.000đ còn lại số tiền là 166.668.000đ (Một trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng) tương đương với 40 kỳ thì ngưng không đóng tiếp. Do ông L và bà C đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên từ ngày 20/02/2019 Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn. Sau khi Ngân hàng chuyển sang nợ quá hạn thì ông L và bà C có thanh toán cho Ngân hàng được hai lần tổng cộng là 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng). Hiện nay ông L và bà C còn nợ Ngân hàng số tiền vốn là 154.668.000đ (Một trăm năm mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng) và tiền lãi tạm tính đến ngày 16/3/2020 là 35.189.862đ (Ba mươi lăm triệu một trăm tám mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi hai đồng), tổng cộng vốn lãi là 189.857.862đ (Một trăm tám mươi chín triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm sáu mươi hai đồng). Như vậy, ông L và bà C đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông L và bà C phải có nghĩa vụ trả số nợ nêu trên và yêu cầu tiếp tục tính lãi quá hạn từ ngày 17/3/2020 cho đến khi trả xong nợ là có căn cứ, phù hợp

Điều 466, 468 của Bộ luật dân sự, Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng nên chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng.

[2.2] Đối với ông Trần Văn L và bà Bùi Thị C mặc dù đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật nhưng ông L và bà C không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên Tòa theo giấy triệu tập của Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của Ngân hàng. Như vậy, việc ông L và bà C vắng mặt được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên mặc nhiên ông L và bà C đã thừa nhận số nợ theo như Ngân hàng khởi kiện. Do đó, cần buộc ông L và bà C phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền vốn gốc còn nợ là 154.668.000đ (Một trăm năm mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng) và tiền lãi tạm tính đến ngày 16/3/2020 là 35.189.862đ (Ba mươi lăm triệu một trăm tám mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi hai đồng), tổng cộng vốn lãi là 189.857.862đ (Một trăm tám mươi chín triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm sáu mươi hai đồng). Buộc ông L và bà C tiếp tục tính lãi quá hạn theo hợp đồng tính dụng từ ngày 17/3/2020 cho đến khi trả xong nợ.

[2.3] Xét hợp đồng thế chấp tài sản số 1713700337 ngày 19/5/2017 giữa Ngân hàng với ông L và bà C, được ký kết với người có thẩm quyền, đúng thủ tục và được đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện LV vào ngày 19/5/2017 đúng quy định của pháp luật. Nội dung và hình thức của hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực kể từ ngày đăng ký thế chấp. Theo đó, ông L và bà C đã dùng tài sản thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu hợp pháp của mình gồm: Tài sản thứ nhất là quyền sử dụng đất thửa 16, tờ bản đồ số 21 diện tích 262,1m² mục đích là đất ở nông thôn, tọa lạc ấp BT, BTT, LV, Đ và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 3, diện tích xây dựng là 79,4m², được UBND huyện LV giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 025532, vào sổ cấp GCN CH10179 ngày 17/4/2017 cho ông Trần Văn L. Tài sản thứ hai là quyền sử dụng đất thửa 4, tờ bản đồ số 30 diện tích 1.339m² mục đích là đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc ấp BT, BTT, LV, Đ, được UBND huyện LV cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 025533, vào sổ cấp GCN CH10180 ngày 17/4/2017 cho ông Trần Văn L để thế chấp bảo đảm cho khoản tiền vay. Do đó, trường hợp ông L và bà C không thực hiện việc trả nợ, Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là có căn cứ và phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[2.4] Đối với hợp đồng cầm có quyền sử dụng đất theo ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị L trình bày: Ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị L có làm hợp đồng cố đất với ông Trần Văn L và bà Bùi Thị C theo đó ông L và bà C đã dùng diện tích đất 1.339m² thuộc thửa 4, tờ bản đồ số 30, mục đích là đất

trồng lúa, tọa lạc ấp Bình Thạnh, Bình Thạnh Trung, Lấp Vò, Đồng Tháp đất được cấp cho ông Trần Văn L để cố cho ông H và bà L số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Trong quá trình giải quyết vụ án ông H và bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng cầm cố giữa ông H, bà L với ông L và bà C. Đồng thời, ông H và bà L đồng ý trả lại diện tích đất đã cố cho ông L và bà C và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền mà ông H và bà L đã giao cho ông L và bà C trong hợp đồng cố đất. Do đó, ông H và bà C có nghĩa vụ giao diện tích đất 1.339m² thuộc thửa 4, tờ bản đồ số 30, mục đích là đất trồng lúa, tọa lạc ấp Bình Thạnh, Bình Thạnh Trung, Lấp Vò, Đồng Tháp đất được cấp cho ông Trần Văn L để đảm bảo thi hành án. Đối với số tiền cố đất mà ông L và bà C đã nhận của ông H và bà L, do ông H và bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để các đương sự tự thỏa thuận với nhau nên Tòa án không xem xét giải quyết, khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

[2.5] Đối với anh Trần Văn K và chị Lý Thị Mộng T là con của ông L và bà C đang sinh sống trong căn nhà được xây dựng trên diện tích đất tại thửa số 16, tờ bản đồ 21 mà ông L và bà C đã thế chấp cho Ngân hàng. Anh K và chị T tự nguyện giao nhà để cho ông L và bà C để đảm bảo thi hành án. Do đó, khi xử lý đối với tài sản thế chấp nêu trên để đảm bảo số tiền vay của ông L và bà C thì anh K và chị T có nghĩa vụ giao tài sản thế chấp để thi hành án.

[2.6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 20/12/2016, buộc ông L và bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[2.7] Về chi phí tố tụng: Số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) ông Trần Văn L và bà Bùi Thị C phải chịu theo quy định tại Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét lời phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 293, 298, 299, 317, 320, 322, 323, 324, 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự; Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 157, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S.

Buộc ông Trần Văn L và bà Bùi Thị C có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền vốn gốc còn nợ là 154.668.000đ và tiền lãi tạm tính đến ngày 16/3/2020 là 35.189.862đ, tổng cộng là 189.857.862đ (Một trăm tám mươi chín triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm sáu mươi hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/3/2020) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số LD 1713700337 ngày 17/5/2017.

2. Công nhận Hợp đồng thế chấp số 1713700337 ngày 19/5/2017, người thế chấp là ông Trần Văn L và bà Bùi Thị C, người nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP S, tài sản thế chấp thứ nhất là diện tích đất 262,1m² thuộc thửa 16, tờ bản đồ số 21, mục đích là đất ở nông thôn, tọa lạc ấp BT, BTT, LV, Đ và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 3, diện tích xây dựng là 79,4m², được UBND huyện LV giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 025532, vào sổ cấp GCN CH10179 ngày 17/4/2017 cho ông Trần Văn L; Tài sản thế chấp thứ hai là diện tích đất 1.339m² thuộc thửa 4, tờ bản đồ số 30, mục đích là đất trồng lúa, tọa lạc ấp BT, BTT, LV, tỉnh Đ, được UBND huyện LV giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 025533, vào sổ cấp GCN CH10180 ngày 17/4/2017 cho ông Trần Văn L có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 19/5/2017. Trường hợp sau khi bản án có hiệu lực và Ngân hàng TMCP S có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Trần Văn L và bà Bùi Thị C không thực hiện trả nợ cho Ngân hàng, Cơ quan thi hành án dân sự có quyền xử lý tài sản đã thế chấp trong hợp đồng thế chấp số 1713700337 ngày 19/5/2017 nói trên để thi hành án theo quy định của pháp luật. Khi Cơ quan thi hành án dân sự xử lý đối với tài sản thế chấp thì ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị L, anh Trần Văn K và chị Lý Thị Mộng T là những người đang quản lý tài sản thế chấp có nghĩa giao tài sản để thi hành án.

Trường hợp số tiền thu được từ xử lý tài sản thế chấp mà không đủ để trả hết nợ cho Ngân hàng thì ông Trần Văn L và bà Bùi Thị C vẫn phải tiếp tục trả cho đến khi trả xong các khoản nợ cho Ngân hàng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn L và bà Bùi Thị C phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 9.493.000đ (Chín triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Ngân hàng TMCP S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho công Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.297.000 đ (Bốn triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai số BH/2018/0006060 ngày 31/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lấp Vò.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Văn L và bà Bùi Thị C phải chịu số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng), số tiền này Ngân hàng TMCP S đã nộp và chi xong nên buộc ông Trần Văn L và bà Bùi Thị C phải có nghĩa vụ nộp lại để trả cho Ngân hàng.

5. Nguyên đơn được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND H.Lấp Vò;
- Chi cục THADS H.Lấp Vò;
- Lưu: VP- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Văn Nội